

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2021/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 05 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

*Căn cứ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6
năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính
phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây
dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2021.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng.
3. Quyết định này bãi bỏ Khoản 1 Điều 12 Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao gồm: Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây viết tắt là vốn ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án công trình xây dựng đặc thù (công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, công trình xây dựng tạm), dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên quy định riêng về quản lý đầu tư và xây dựng thì thực hiện theo các quy định riêng đó.

3. Các nội dung không nêu trong Quy định này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý đầu tư và xây dựng

Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn, chủ đầu tư, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trong quản lý đầu tư và xây dựng đúng pháp luật, đơn giản thủ tục hành chính, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 4. Trình tự đầu tư xây dựng

Trình tự đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

Điều 5. Chủ đầu tư

Chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt dự án hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan theo quy định tại Điều 7 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (sau đây viết tắt là Luật số 62/2020/QH14). Chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do địa phương quản lý quy định như sau:

1. Dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh) quyết định đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này:

a) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh làm chủ đầu tư đối với dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do mình quản lý;

b) Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng theo quy hoạch xây dựng của khu công nghiệp và các khu chức năng trong khu kinh tế (khu phi thuế quan, các khu vực cửa khẩu, khu chức năng khác) được giao quản lý;

c) Ban quản lý dự án (sau đây viết tắt là Ban QLDA) chuyên ngành, khu vực cấp tỉnh làm chủ đầu tư đối với các dự án còn lại.

2. Dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư thì giao Ban QLDA chuyên ngành, khu vực cấp huyện đó làm chủ đầu tư; trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

3. Dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) quyết định đầu tư, dự án có sự đóng góp của cộng đồng thì UBND cấp xã làm chủ đầu tư. Đối với công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà UBND cấp xã không đủ điều kiện thực hiện, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp huyện giao cho Ban QLDA

chuyên ngành, khu vực cấp huyện làm chủ đầu tư và có sự tham gia của UBND cấp xã.

4. Đơn vị quản lý, sử dụng công trình (nếu đủ điều kiện thực hiện) làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì công trình do mình quản lý có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng. Đối với các công trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước, chủ đầu tư là đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn.

5. Đối với dự án đầu tư có tính chất hỗn hợp; dự án có tính chất đặc thù riêng theo ngành, lĩnh vực; dự án có cấu phần xây dựng chiếm tỷ lệ dưới 50% hoặc dự án Ban QLDA không đủ điều kiện thực hiện thì người quyết định đầu tư giao cơ quan, tổ chức có kinh nghiệm, năng lực quản lý làm chủ đầu tư.

6. Trường hợp có các quy định riêng đối với các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thì việc xác định chủ đầu tư thực hiện theo các quy định riêng của văn bản cấp trên; theo Hiệp định đã ký kết, các văn bản của nhà tài trợ nước ngoài và văn bản của các bộ, ngành liên quan.

7. Việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc phân định rõ chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng với chức năng quản lý của chủ đầu tư phù hợp với từng loại nguồn vốn sử dụng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật, người quyết định đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quản lý dự án đầu tư theo quy hoạch

1. Dự án đầu tư không phân biệt các loại nguồn vốn sử dụng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng chưa phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng thì chủ đầu tư phải báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo các quy định của pháp luật về quy hoạch trước khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, có thể thực hiện đồng thời việc xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh. Các cơ quan quản lý quy hoạch có trách nhiệm thẩm định cụ thể sự phù hợp với quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tại quyết định, chấp thuận chủ

trương đầu tư. Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư tổng hợp ý kiến của cơ quan quản lý quy hoạch đề trình UBND tỉnh quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hoặc cho phép nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch (trường hợp không thể thực hiện đồng thời hai thủ tục trên).

Điều 7. Quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và dự án không có cấu phần xây dựng) được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây viết tắt là Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).

2. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và dự án không có cấu phần xây dựng)

a) Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch hội đồng, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng và các sở, ban, ngành liên quan là thành viên (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh) để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm A, nhóm B do cấp tỉnh quản lý;

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm C do cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện làm Chủ tịch hội đồng, phòng Tài chính - Kế hoạch là Thường trực hội đồng và các phòng, ban liên quan là thành viên (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện) để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm B do cấp huyện quản lý;

Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm C do cấp huyện quản lý;

c) Chủ tịch UBND cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã làm Chủ tịch hội đồng, Công chức Tài chính - Kế toán là ủy viên thường trực và đại diện Văn phòng HĐND, UBND, công chức địa chính - xây dựng và công chức phụ trách lĩnh vực liên quan là thành viên

(sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp xã) để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án đầu tư công do cấp xã quản lý.

d) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

3. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là dự án PPP)

Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2021/NĐ-CP).

4. Dự án đầu tư kinh doanh thuộc diện phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 36 Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).

5. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công do địa phương quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Đầu tư công.

6. Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó.

Điều 8. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng

1. Các công trình yêu cầu phải tổ chức thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc trước khi lập dự án được quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc năm 2019. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng. Trên cơ sở phương án kiến trúc trúng tuyển, tổ chức, cá nhân có phương án kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

2. Quy định về thi tuyển phương án kiến trúc được thực hiện theo Điều 17 Luật Kiến trúc năm 2019 và Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

Điều 9. Thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do UBND tỉnh quyết định đầu tư

a) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức thẩm định dự án nhóm A. Cơ quan Thường trực hội đồng tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định đối với dự án nhóm B, nhóm C; tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Đối với dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư

Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định dự án, tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

4. Thành phần hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (gồm các sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì thẩm định đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND tỉnh;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị chủ trì thẩm định đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND cấp huyện, cấp xã.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

a) Các dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công do mình quyết định đầu tư; trừ các dự án quy định tại điểm a Khoản này.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác

Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng công trình do mình quyết định đầu tư.

4. Đối với dự án PPP

Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị trực thuộc UBND tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt dự án.

5. Đối với dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích việc lập, thẩm định, phê duyệt thực hiện theo quy định pháp luật về di sản văn hóa. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh là Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thì gửi hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này thẩm định đối với hạng mục công trình xây dựng chuyên ngành.

6. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư được quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Trong đó nội dung thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

7. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ còn phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ. Việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Chuyển giao công nghệ và Điều 16, Điều 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

8. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 11 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng năm 2014.

Quy cách hồ sơ thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Trong đó quy cách, nội dung hồ sơ thiết kế kiến trúc thực hiện theo quy định tại Chương II của Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28/7/2020 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

Điều 11. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (sau đây viết tắt là chuyên ngành quản lý); trừ dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, cụ thể:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, dự án quy định tại điểm b khoản này;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị thẩm định đối với dự án nhóm C và có công trình từ cấp III trở xuống do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với dự án từ nhóm B trở lên, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý; trừ dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, cụ thể:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, dự án quy định tại điểm b khoản này;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị thẩm định đối với dự án nhóm C và có công trình từ cấp III trở xuống do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

3. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án PPP thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án quy

mô lớn quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng .

5. Trình tự, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Trong đó nội dung thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

6. Một số quy định trong công tác thẩm định, trình phê duyệt dự án

a) Đối với dự án có công năng phục vụ hỗn hợp (gồm nhiều công trình có loại, cấp khác nhau), cơ quan đầu mối thẩm định là cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định tại Điều 27 Quy định này đối với công năng phục vụ của công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Cơ quan đầu mối thẩm định có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị các cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với từng hạng mục công trình chuyên ngành;

b) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗn hợp gồm nhiều nguồn vốn, việc phân loại để quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

c) Trường hợp Cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thẩm định của người quyết định đầu tư. Cơ quan chuyên môn về xây dựng sẽ thẩm định đồng thời các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 10 và khoản 5 Điều này. Thời gian thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý (bao gồm cả dự án có cấu phần xây dựng và dự án không có cấu phần xây dựng)

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cấp tỉnh quản lý; dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công do cấp huyện, cấp xã quản lý. Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền:

- Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt (dự án do UBND cấp huyện hoặc đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện chuẩn bị dự án) đối với báo cáo kinh tế - kỹ

thuật đầu tư xây dựng (có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, không bao gồm tiền sử dụng đất), trong đó có sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do cấp tỉnh quản lý;

- Giám đốc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phê duyệt đối với báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình (có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, không bao gồm tiền sử dụng đất) thuộc chuyên ngành quản lý; trừ các dự án đã ủy quyền quyết định đầu tư cho UBND cấp huyện.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư các chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cấp mình quản lý.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do đơn vị mình quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án sử dụng vốn khác: Người đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan quyết định đầu tư dự án.

3. Đối với dự án PPP: Theo quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 13. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án thì có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án đó.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh trong các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

a) Khi điều chỉnh dự án có thay đổi về mục tiêu, quy mô sử dụng đất, quy mô đầu tư xây dựng;

b) Khi có thay đổi về chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc của dự án tại quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác hoặc quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư được duyệt;

c) Khi điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công;

d) Khi có thay đổi về giải pháp bố trí các công năng chính trong công trình dẫn đến yêu cầu phải đánh giá lại về giải pháp thiết kế bảo đảm an toàn xây dựng, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật của dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều

chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy định này. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

a) Chủ đầu tư có văn bản đề nghị người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án (trong đó cần làm rõ lý do, nội dung, phạm vi điều chỉnh và đề xuất giải pháp thực hiện), đồng thời gửi cơ quan chủ trì thẩm định dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư tham mưu cho người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận cho chủ trương điều chỉnh dự án, trước khi lập hồ sơ dự án, thiết kế cơ sở điều chỉnh trình cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư công trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng

Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 và Điều 12 Quy định này. Điều kiện, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công.

Điều 14. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án đầu tư xây dựng, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực;

b) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án;

c) Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc;

d) Tổ chức tư vấn quản lý dự án.

2. Đối với các dự án do Ban QLDA chuyên ngành, Ban QLDA khu vực làm chủ đầu tư thì đồng thời thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án.

3. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thực hiện tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác hoặc thực hiện một số công việc tư vấn trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án được giao và đáp

ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định khi thực hiện công việc tư vấn.

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở làm cơ sở phê duyệt (trừ trường hợp người quyết định đầu tư có quy định khác tại quyết định đầu tư xây dựng) đối với các bước thiết kế sau:

a) Thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design, sau đây gọi là thiết kế FEED) trong trường hợp thực hiện hình thức hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (Engineering - Procurement - Construction, sau đây gọi là hợp đồng EPC);

b) Thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước;

c) Thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp thiết kế hai bước;

d) Bước thiết kế khác ngay sau bước thiết kế cơ sở trong trường hợp thực hiện thiết kế nhiều bước theo thông lệ quốc tế.

Đối với các bước thiết kế còn lại, chủ đầu tư quyết định việc kiểm soát thiết kế theo quy định tại hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung thẩm định của Chủ đầu tư quy định tại Điều 83 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Trong đó nội dung thẩm định dự toán (nếu có) xây dựng thực hiện theo khoản 4 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

3. Đối với các công trình quy định tại Khoản 1 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo quy định. Việc thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo Điều 16 Quy định này.

4. Trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

5. Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho việc thẩm định. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng

được thực hiện theo khoản 4 Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

6. Việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện với toàn bộ các công trình hoặc từng công trình của dự án hoặc bộ phận công trình theo giai đoạn thi công công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư nhưng phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ về nội dung, cơ sở tính toán trong các kết quả thẩm định.

7. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan; thực hiện các yêu cầu (nếu có); phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này. Chủ đầu tư được quyết định về việc phê duyệt đối với các bước thiết kế còn lại.

Điều 16. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý, cụ thể:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, công trình quy định tại điểm b khoản này;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị thẩm định đối với công trình từ cấp III trở xuống thuộc dự án nhóm C do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với công trình thuộc dự án có quy mô nhóm B trở lên hoặc công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý, cụ thể:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, công trình quy định tại điểm b khoản này;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị thẩm định đối với công trình từ cấp III trở xuống thuộc dự án nhóm C do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

4. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án PPP theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ

quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

5. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các công trình xây dựng thuộc dự án theo chuyên ngành quản lý có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn khác được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

6. Đối với dự án hỗn hợp gồm nhiều loại công trình khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý đối với công năng phục vụ của công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp dự án có nhiều công trình cùng loại với nhiều cấp khác nhau, cơ quan thẩm định là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công trình có cấp cao nhất của dự án.

7. Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo Khoản 2 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14. Trong đó nội dung thẩm định dự toán xây dựng (nếu có) thực hiện theo khoản 3 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP. Hồ sơ, quy trình, thời gian thẩm định được thực hiện theo các Điều 38, Điều 39 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Điều 17. Thẩm định điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện việc thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh đối với các trường hợp

a) Điều chỉnh, bổ sung thiết kế xây dựng có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình;

b) Khi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu điều chỉnh thiết kế cơ sở.

2. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Quy định này.

3. Đối với thiết kế xây dựng điều chỉnh, bổ sung không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định làm cơ sở phê duyệt.

4. Việc điều chỉnh dự toán xây dựng thực hiện theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thanh, quyết toán hợp đồng xây dựng

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do địa phương quản lý

a) Tạm ứng, thanh, quyết toán hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng đã ký trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật về hợp đồng xây dựng và quản lý vốn nhà nước hiện hành;

b) Cơ quan Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ, đúng quy định cho các hợp đồng, dự án khi có đủ điều kiện thanh toán vốn.

2. Đối với dự án sử dụng vốn khác: Tạm ứng, thanh, quyết toán hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng đã ký trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

Điều 19. Quyết toán vốn đầu tư

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do địa phương quản lý

a) Nội dung quyết toán vốn đầu tư hằng năm đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm.

Quyết toán dự án hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước (Sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2020/TT-BTC).

b) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền như sau:

- Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết định đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và các dự án do Giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư theo ủy quyền.

- Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư.

- Người được ủy quyền có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Chủ đầu tư có trách nhiệm lập, trình thẩm tra, phê duyệt báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời hạn quy định;

d) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và các dự án do giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh định kỳ hằng năm về tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh;

đ) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng liên quan tổ chức thẩm tra quyết toán đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư hoặc được uỷ quyền quyết định đầu tư, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hoặc gửi Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt. Báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán gửi Sở Tài chính để tổng hợp.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3. Đối với dự án sử dụng vốn khác: Căn cứ quy định của pháp luật đối với từng loại nguồn vốn, người quyết định đầu tư xem xét quyết định việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Các tổ chức, cá nhân có thể áp dụng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC để lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 20. Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng

1. Nội dung giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối giúp UBND tỉnh giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh định kỳ 6 tháng, hằng năm về tình hình công tác giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trực tiếp tổ chức giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trực tiếp tổ chức giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã. Báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm về tình hình giám sát, đánh giá đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

4. Đối với các dự án đầu tư theo quy định pháp luật về Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký đầu tư theo dõi, giám sát, đánh giá dự án đầu tư trên địa bàn.

Chương III

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 21. Nội dung quản lý giấy phép xây dựng, trật tự xây dựng

1. Công trình xây dựng không phân biệt nguồn vốn, trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng (sau đây viết tắt là GPXD) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp miễn GPXD theo quy định tại Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

2. Nội dung quản lý cấp GPXD, quản lý trật tự xây dựng thực hiện theo quy định tại Chương V Luật Xây dựng, Chương IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

3. Điều kiện cấp GPXD được quy định tại các Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 31, khoản 32, khoản 33 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

4. Hồ sơ cấp GPXD đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới được quy định tại Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn, được quy định tại Điều 44 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho dự án, nhóm Công trình thuộc dự án được quy định tại Điều 45 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

d) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ được quy định tại Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

đ) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình được quy định tại Điều 47 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

e) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn như quy định đối với từng loại công trình, nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm a, điểm d khoản này. Riêng tiêu đề của đơn được đổi thành “Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn”.

Điều 22. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

1. Sở Xây dựng cấp GPXD đối với các công trình xây dựng từ cấp II trở lên trên địa bàn tỉnh; công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

2. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh cấp GPXD đối với các công trình cấp III, cấp IV thuộc dự án liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của

các nhà đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong khu kinh tế (khu phi thuế quan, các khu vực cửa khẩu, khu chức năng khác) được giao quản lý.

3. UBND cấp huyện cấp GPXD đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý; trừ công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp dự án có nhiều công trình có loại và cấp khác nhau thì thẩm quyền cấp GPXD cho toàn bộ các công trình thuộc dự án được xác định theo công trình chính có cấp cao nhất của dự án.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi GPXD do mình cấp. Trường hợp trong quá trình thi công xây dựng có điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi cấp công trình và thẩm quyền cấp GPXD thì cơ quan cấp GPXD có trách nhiệm xin ý kiến thống nhất bằng văn bản cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD đối với công trình điều chỉnh để làm căn cứ điều chỉnh GPXD.

Điều 23. Đối tượng, quy mô và thời hạn tồn tại công trình, nhà ở riêng lẻ khi cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp GPXD có thời hạn thuộc khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất theo Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; không thuộc trường hợp cấm xây dựng tại Khoản 3 Điều 12 Luật Xây dựng năm 2014 và đáp ứng các điều kiện tại Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

2. Quy định về quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo khi cấp GPXD có thời hạn

Tối đa 02 tầng (không được xây dựng tầng hầm), chiều cao công trình không quá 9 m và tổng diện tích sàn dưới 500 m² đối với công trình hoặc dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ. Đối với công trình theo tuyến hoặc nhu cầu vượt quá quy mô quy định phải được UBND tỉnh chấp thuận (về vị trí, quy mô, hướng tuyến xây dựng) trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

3. Quy định về thời hạn tồn tại khi cấp GPXD có thời hạn

a) Thời hạn ghi trong GPXD có thời hạn xác định theo kế hoạch thực hiện

quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp chưa có kế hoạch thực hiện quy hoạch thì căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương nhưng tối đa không quá 05 năm;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD tại Điều 22 Quy định này có trách nhiệm xác định cụ thể thời gian tồn tại công trình, nhà ở riêng lẻ khi cấp GPXD có thời hạn.

Điều 24. Quản lý trật tự xây dựng

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm.

2. Nội dung về quản lý trật tự xây dựng

a) Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng: Việc quản lý trật tự xây dựng theo các nội dung của giấy phép xây dựng đã được cấp và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng gồm: kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt, sự tuân thủ các quy định về những hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư xây dựng quy định tại: Điều 12 Luật Xây dựng, Điều 16 Luật Đầu tư công, Điều 12 Luật Đất đai, Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 9 Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan; kiểm tra sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

3. Sở Xây dựng

a) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; tổ chức kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất trên địa bàn tỉnh và xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo thẩm quyền.

b) Tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 15 tháng 6, hằng năm trước ngày 15 tháng 12 về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

4. UBND cấp huyện

a) Tiếp nhận thông báo khởi công công trình xây dựng trên địa bàn;

b) Quản lý trật tự xây dựng toàn bộ các công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn mình quản lý; Tổ chức thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kịp thời (trường hợp vượt quá thẩm quyền) khi phát sinh vi phạm trên địa bàn huyện; xem xét, chỉ đạo cấp xã và các cơ quan chuyên môn thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc hoặc thiết kế đô thị cho từng khu vực để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định;

d) Báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 10 tháng 6, hằng năm trước ngày 10 tháng 12 về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn gửi Sở Xây dựng để tổng hợp.

5. UBND cấp xã

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý GPXD và trật tự xây dựng đến các tổ chức và công dân;

b) Thẩm tra, xác nhận tình trạng đất đai (nguồn gốc, tranh chấp, khiếu kiện) đối với nhà ở riêng lẻ khi có yêu cầu của cơ quan cấp GPXD;

c) Tiếp nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư; kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng theo Điều 107 Luật Xây dựng, các yêu cầu đối với công trường xây dựng theo Điều 109 Luật Xây dựng;

d) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hiện trường phát hiện kịp thời vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn xã, thực hiện xử lý vi phạm trật tự xây dựng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp trên xử lý đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền; tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 5 tháng 6, hằng năm trước ngày 5 tháng 12 về tình hình thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm mình quản lý gửi UBND cấp huyện để tổng hợp.

6. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi thông báo ngày khởi công kèm theo hồ sơ, giấy tờ theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này để theo dõi, quản lý.

Điều 25. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất ở còn lại sau khi giải phóng mặt bằng hoặc nâng cấp, cải tạo công trình cũ trong đô thị được xét cấp GPXD mới nhà ở (trừ GPXD có thời hạn) đồng thời phải đảm bảo: diện tích xây dựng tối thiểu bằng 15m², chiều rộng mặt tiền hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng bằng 3m; trường hợp diện

tích xây dựng từ 15m² đến dưới 36 m² chỉ được xây dựng tối đa 3 tầng và chiều cao công trình không quá 12 m.

2. Đối với công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực, tuyến phố trong đô thị đã cơ bản ổn định chức năng sử dụng các lô đất nhưng chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị

a) Trường hợp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng, cơ quan cấp GPXD căn cứ bản vẽ tổng mặt bằng do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đã được người có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông tin quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan để xem xét cấp GPXD;

b) Trường hợp nhà ở riêng lẻ, cơ quan cấp GPXD căn cứ quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng và quy định có liên quan để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

3. Các trường hợp chỉ được sửa chữa, cải tạo giữ nguyên quy mô, không thay đổi vị trí, diện tích xây dựng, diện tích sàn từng tầng, chiều cao, số tầng và công năng sử dụng

a) Công trình, nhà ở riêng lẻ không phù hợp quy hoạch xây dựng và có kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện. Trong trường hợp này, chỉ được cấp GPXD có thời hạn để cải tạo, sửa chữa;

b) Công trình, nhà ở riêng lẻ nằm trong hành lang bảo vệ các công trình hiện hữu (giao thông, thủy lợi, năng lượng, quốc phòng, an ninh và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định pháp luật) mà Nhà nước chưa có kế hoạch di dời.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 26. Nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng không phân biệt nguồn vốn phải tuân thủ các quy định về quản lý về chất lượng công trình quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng thực hiện theo quy định Luật Xây dựng, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP), Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016

của Chính phủ và các quy định pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành có liên quan.

Điều 27. Phân cấp, phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; trình UBND tỉnh quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh đối với một số công trình hoàn thành khi cần thiết;

b) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng, dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ trong đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị), dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp khác;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ công trình quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Điểm c Khoản 3 Điều này);

d) Giúp UBND tỉnh tổ chức giám định xây dựng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý trên địa bàn tỉnh; trừ sự cố do UBND cấp huyện chủ trì giải quyết quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

đ) Giúp UBND tỉnh trong việc thực hiện đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với các công trình xây dựng do Sở quản lý;

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 15 tháng 6, hằng năm trước ngày 15 tháng 12 về tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh, Bộ Xây dựng và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành khác

a) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh như sau:

- Sở Giao thông vận tải quản lý chất lượng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, trừ các công trình giao thông do Sở Xây dựng quản lý;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chất lượng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Sở Công Thương quản lý chất lượng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, trừ các công trình công nghiệp do Sở Xây dựng quản lý.

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ công trình quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Điểm c Khoản 3 Điều này);

c) Giúp UBND tỉnh tổ chức giám định xây dựng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý trên địa bàn tỉnh; trừ sự cố do UBND cấp huyện chủ trì giải quyết quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Giúp UBND tỉnh trong việc thực hiện đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với các công trình xây dựng do Sở quản lý;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 10 tháng 6, hằng năm trước ngày 10 tháng 12 về tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi về Sở Xây dựng và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

3. UBND cấp huyện

a) Quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, trừ các nội dung (thẩm định dự án, thiết kế; kiểm tra công tác nghiệm thu; giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố; cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình) thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của các bộ, UBND tỉnh, sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị là cơ quan đầu mối giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại điểm c, điểm đ khoản này, giúp UBND huyện tổ chức giám định nguyên nhân sự cố quy định tại điểm d khoản này;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP từ cấp III trở xuống thuộc dự án nhóm C do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và được UBND tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư; các công trình từ cấp III trở xuống có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng thuộc dự án không phải UBND tỉnh quyết định đầu tư, trừ công trình thuộc dự án do Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành làm chủ đầu

tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng đối với sự cố cấp III trên địa bàn do mình quản lý;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 10 tháng 6, hằng năm trước ngày 10 tháng 12 về tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn gửi Sở Xây dựng, Sở quản lý xây dựng chuyên ngành và đột xuất khi có yêu cầu.

4. UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng đến các tổ chức và công dân trên địa bàn;

b) Phối hợp, hỗ trợ UBND cấp trên, các sở, ban, ngành, phòng có chức năng cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng;

c) Trường hợp phát hiện công trình, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho việc khai thác sử dụng có trách nhiệm báo cáo ngay cho UBND cấp huyện và thực hiện các biện pháp xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

d) Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình, ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo cho UBND cấp huyện và cấp tỉnh về sự cố theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Hỗ trợ các bên có liên quan, tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố;

đ) Thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án do mình làm chủ đầu tư và trách nhiệm bảo trì công trình đối với công trình được giao quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định pháp luật;

e) Báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 5 tháng 6, hằng năm trước ngày 5 tháng 12 về tình hình thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm mình quản lý gửi UBND cấp huyện để tổng hợp.

Điều 28. Quản lý công tác bảo trì công trình xây dựng

1. Nội dung quản lý công tác bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo Mục 2 Chương III Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với công trình thuộc tài sản công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên (gồm các nguồn vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 65/2021/TT-BTC) để bảo trì. Ngoài các quy định nêu tại khoản 1 Điều này còn phải tuân thủ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, việc quản lý chi phí thực hiện như sau:

a) Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí dưới 500 triệu đồng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công phê duyệt kế hoạch bảo trì, dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu; trường hợp dự toán chi phí cần phải lập thiết kế - dự toán xây dựng thì nội dung thiết kế - dự toán theo quy định pháp luật về xây dựng.

b) Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí từ 500 triệu đồng trở lên: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, cụ thể:

- Công trình là tài sản công do cấp tỉnh quản lý: UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, uỷ quyền cho Sở quản lý xây dựng chuyên ngành phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý; Cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quy định này;

- Công trình là tài sản công do cấp huyện quản lý: UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, UBND cấp huyện phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quy định này;

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công phải căn cứ vào dự toán được giao hàng năm để cân đối thực hiện cho phù hợp.

3. Khuyến khích sử dụng nguồn vốn khác để bảo trì công trình thuộc tài sản công: Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí dưới 500 triệu đồng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công tự quyết định việc sửa chữa theo kế hoạch bảo trì. Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí từ 500 triệu đồng trở lên, cơ quan quản lý tài sản công cấp trên chấp thuận kế hoạch bảo trì, trình tự thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn khác.

4. Trường hợp cơ quan, đơn vị quản lý sử dụng công trình không đủ điều kiện thẩm định dự án, thiết kế - dự toán được thuê tổ chức tư vấn đủ năng lực thẩm tra phục vụ cho việc thẩm định, phê duyệt.

Chương V

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 29. Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP phải tuân thủ các quy định về quản lý chi phí quy định tại Khoản 2 Điều này, đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác khuyến khích áp dụng.

2. Nội dung quản lý chi phí thực hiện theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 30. Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức xây dựng và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương, các bộ đơn giá xây dựng công trình;

b) Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn chế độ, chính sách, phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; tổ chức lập và công bố chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý, năm trên địa bàn tỉnh đồng thời gửi về UBND tỉnh, Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND cấp huyện công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình hàng quý đến trung tâm các huyện, thành phố. Trong tháng nếu có sự biến động về giá vật liệu từ 10% trở lên hoặc có loại vật liệu mới tại địa phương được các tổ chức, cá nhân đề nghị công bố thì công bố giá theo tháng và công bố bổ sung loại vật liệu mới;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khảo sát hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực khảo sát, thu thập thông tin, xác định đơn giá nhân công xây dựng phù hợp khung đơn giá nhân công xây dựng do Bộ Xây dựng công bố làm cơ sở công bố làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn và gửi kết quả công bố về Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

2. UBND cấp huyện

a) Hằng năm, tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, xác định đơn giá nhân công xây dựng ở địa bàn quản lý gửi về Sở Xây dựng, để làm cơ sở công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức khảo sát và báo cáo giá mua (giá gốc) vật liệu xây dựng, thiết bị công trình hằng quý được sản xuất, khai thác tại địa phương gửi Sở Xây dựng vào ngày 10 - 14 tháng thứ hai hằng quý trong năm để làm căn cứ công bố giá mua của các huyện. Xác định nguồn cung cấp, cự ly và cấp đường vận chuyển vật liệu để chủ đầu tư làm căn cứ tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình xây dựng trên địa bàn huyện. Trong tháng nếu có sự biến động về giá vật liệu từ 10% trở lên hoặc có loại vật liệu mới tại địa phương thì báo cáo giá mua (giá gốc) gửi Sở Xây dựng để làm căn cứ công bố giá bổ sung.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp

1. Thực hiện theo các quy định về xử lý chuyển tiếp của các Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2. Các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do tỉnh quản lý đã phê duyệt và giao chủ đầu tư trước ngày Quy định này có hiệu lực thì chủ đầu tư tiếp tục thực hiện đến khi bàn giao công trình đưa vào sử dụng, trường hợp dự án chưa xác định chủ đầu tư thì thực hiện theo Quy định này. Đối với dự án đã phê duyệt và giao chủ đầu tư, trong một số trường hợp cụ thể người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc chuyển đổi chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo nguyên tắc Ban QLDA được giao chủ đầu tư đã kiện toàn tổ chức đủ điều kiện năng lực và tiến độ dự án không bị gián đoạn.

3. Các dự án, thiết kế, dự toán đã trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và có thông báo kết quả thẩm định trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải trình thẩm định lại.

4. Các công trình đã nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

5. Các dự án đã được Sở Tài chính thẩm tra và phát hành báo cáo thẩm tra quyết toán gửi UBND tỉnh trước ngày Quy định này có hiệu lực thì Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND cấp huyện sắp xếp, tổ chức lại hoạt động của Ban QLDA cấp huyện và giao cho Ban QLDA làm chủ đầu tư, tổ chức quản lý dự án theo Quy định này.

2. Căn cứ Quy định này và quy định pháp luật có liên quan, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực của ngành liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng; phối hợp xây dựng cơ chế một cửa liên thông trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm củng cố tổ chức, phân công trách nhiệm các đơn vị trực thuộc và công chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.